

Số: *191* /KH-UBND

Tân Yên, ngày *12* tháng *12* năm 2019

DỰ KIẾN
Kế hoạch đầu tư công năm 2020

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Văn bản số 4535/BKHĐT-TH ngày 03/7/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2020; Văn bản số 1504/SKHĐT-THQH ngày 10/7/2019 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bắc Giang về lập Kế hoạch đầu tư năm 2020. UBND huyện Tân Yên đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư năm 2019, lập kế hoạch đầu tư công năm 2020, với những nội dung như sau:

A. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

1. Tình hình huy động vốn đầu tư năm 2019

Tổng vốn đầu tư phát triển năm 2019, dự kiến đạt **514,211** tỷ đồng. Trong đó, vốn đầu tư ngoài ngân sách (nhân dân đóng góp) là **158,002** tỷ đồng, chiếm **30,7%** tổng kế hoạch vốn đầu tư; Vốn nhà nước (bao gồm cả vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý, vốn hỗ trợ mục tiêu Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ,...) ước đạt **356,209** tỷ đồng, chiếm **69,3%** tổng vốn đầu tư, bao gồm: vốn mục tiêu ngân sách TW: **34,103** tỷ đồng; vốn mục tiêu ngân sách tỉnh: **26,085** tỷ đồng; ngân sách huyện: **106,115** tỷ đồng; ngân sách xã, thị trấn: **189,606** tỷ đồng.

2. Kết quả thực hiện năm 2019

2.1. Thực hiện Danh mục công trình xây dựng

Căn cứ Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 12/12/2018 của UBND huyện về đầu tư công năm 2019, Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện về giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2019, Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 19/8/2019 của UBND huyện về điều chỉnh bổ sung danh mục và kế hoạch vốn công trình xây dựng nông thôn mới năm 2019 tại Quyết định 291/QĐ-UBND ngày 03/4/2019; Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của UBND huyện điều chỉnh danh mục và dự kiến kế hoạch vốn công trình XDCB năm 2019 do UBND các xã, thị trấn quản lý đã phê duyệt tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 03/4/2019; UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã thị trấn triển khai thực hiện theo kế hoạch;

Kết quả:

- Đến ngày 31/10/2019, UBND huyện đã triển khai thực hiện 32/45 công trình, trong đó đã thực hiện 16 công trình XDCB, 16 công trình xây dựng cơ sở hạ tầng đất đạt 76,2% kế hoạch, trong đó:

+ Công trình XDCB thực hiện 16/21 công trình, trong đó: 06 công trình chuyển tiếp, với TMĐT là 162,782 tỷ đồng; khối lượng hoàn thành ước đến 31/12/2019 đạt 132,7 tỷ đồng; công trình xây mới thực hiện 10 công trình, khối

lượng hoàn thành ước đến 31/12/2019 đạt 62,4 tỷ đồng; 05 công trình chưa thực hiện, đang chuẩn bị đầu tư, bao gồm: 02 công trình giao dự toán đầu năm: *Dự án CSHT An Lạc viên Liên Sơn, Khu xử lý rác thải tập trung*; 03 công trình cơ sở hạ tầng văn hóa, bổ sung danh mục tháng 10 năm 2019 để hoàn thành tiêu chí về đích huyện nông thôn mới (*xây mới nhà tập luyện Đa Năng, Cải tạo nâng cấp Đài truyền thanh huyện; cải tạo nâng cấp sân vận động huyện*);

+ Công trình cơ sở hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất: triển khai thực hiện 16/24 công trình, đạt 66,6% kế hoạch, TMĐT 69,721 tỷ đồng, khối lượng thực hiện ước đến 31/12/2019 ước đạt 33,293 tỷ đồng.

- UBND xã, thị trấn đã triển khai thực hiện 253/258 công trình, đạt 98% kế hoạch, trong đó:

+ Công trình xây dựng cơ bản đã triển khai thực hiện: 109/113 công trình đạt 96,4% kế hoạch; TMĐT 303,779 tỷ đồng; khối lượng thực hiện ước đến 31/12/2019 đạt 228,023 tỷ đồng;

+ Công trình kiên cố hóa mầm non: Đã thực hiện 04/04 công trình, đạt 100% kế hoạch, trong đó: 01 công trình xây mới; 03 công trình chuyển tiếp, TMĐT: 20,6 tỷ đồng; kế hoạch vốn: 20,585 tỷ đồng, 03 công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng, 01 công trình đang hoàn thiện;

+ Công trình XDNTM: Đã khởi công 140/141 công trình đạt 99,2% so với kế hoạch, bao gồm cả các xã về đích nông thôn mới năm 2020 (*Kế hoạch xây dựng NTM: 141 công trình: TMĐT: 110,961 tỷ đồng, kế hoạch vốn 110,961 tỷ đồng*); khối lượng thực hiện đến 31/12/2019 ước đạt 88,015 tỷ đồng.

- Triển khai thực hiện làm đường giao thông nông thôn theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bắc Giang đến 31/10/2019 đã thực hiện 183 công trình, tổng chiều dài đã thực hiện 198 km/245km, đạt 80,8% kế hoạch; ước đến 31/12/2019 thực hiện 245/245km đạt 100% kế hoạch; lũy kế giai đoạn 2017-2019 hoàn thành 501km đường BTXM theo Nghị quyết 07/NQ-HĐND.

2.2. Kết quả thực hiện các nguồn vốn:

Năm, các công trình đầu tư trên địa bàn triển khai thực hiện chậm, khối lượng hoàn thành đạt thấp, do đó cũng ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân nguồn vốn thực hiện dự án, đến 31/10/2019 đã giải ngân 167,642/268,568 tỷ đồng, đạt 62,4% so với KLHT; trong đó:

+ Công trình cấp huyện giải ngân 63,801/131,054 tỷ đồng đạt 48,6% so với khối lượng hoàn thành.

+ Công trình XDCC do xã làm chủ đầu tư giải ngân 55,46/81,8 tỷ đồng đạt 68% so với khối lượng hoàn thành.

+ Công trình xây dựng NTM giải ngân 48,381/55,714 tỷ đồng, đạt 86,8% so với khối lượng hoàn thành.

- Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn hỗ trợ làm đường BTXM theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bắc Giang ước 66,5 tỷ/77,8 tỷ đồng, đạt 85,4% kế hoạch (*tiền xi măng và tiền vận chuyển*), khối lượng xi măng đã thực hiện 52.000 tấn/61.000 tấn;

3. Khuyết điểm, hạn chế và nguyên nhân

3.1. Khuyết điểm, hạn chế

* Về kế hoạch vốn đầu tư công

Việc triển khai giao kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và năm 2019 chậm, không có kế hoạch vốn trung hạn nguồn mục tiêu của tỉnh, khó khăn cho việc rà soát cân đối vốn đối với các dự án về đích nông thôn mới năm 2020.

Nguồn vốn của xã chủ yếu là dự kiến cân đối từ nguồn thu tiền đất, có vốn mới triển khai thực hiện, dẫn đến các đơn vị không chủ động được việc lập, triển khai thực hiện dự án, nên tiến độ triển khai chậm;

Nguồn huy động XHH từ nhân dân để đối ứng các danh mục đầu tư nông thôn mới ở đơn vị cơ sở không đồng đều, tập trung chủ yếu ở các xã có thị trấn, thị tứ, nguồn lực huy động ở các thôn xóm chủ yếu trông vào thu hoạch sản phẩm theo thời vụ, dẫn đến tiến độ huy động chậm; xây dựng kế hoạch cao, khả năng thực hiện đạt thấp.

Một số đơn vị được giao triển khai thực hiện dự án để tăng thu từ nguồn đấu giá QSD đất còn lúng túng, chưa tập trung tháo gỡ khó khăn, một số xã có số thu tiền đất thấp, có xã chưa có số thu thu tiền đất, dự án khởi công mới thực hiện chậm;

** Về chủ trương đầu tư*

Việc đề xuất báo cáo, lập chủ trương đầu tư, trình thẩm định chủ đầu tư tại một số cơ quan được giao làm chủ đầu tư thực hiện chậm, như: Các dự án hạ tầng đấu giá QSD đất; công trình Đường từ QL 17 đi Bến Cát Liên Chung; Cải tạo nâng cấp trụ sở làm việc nhà Huyện Ủy, Nhà làm việc UBND huyện; Cải tạo, nâng cấp chỉnh trang đô thị Thị trấn Cao Thượng...

Việc thẩm định và quyết định danh mục dự án chuẩn bị đầu tư tại một số xã, thị trấn thực hiện chậm, xác định không cụ thể vốn, chưa chủ động tham mưu, đề xuất báo cáo và ban hành Nghị quyết theo thời gian quy định.

** Về công tác lập, thiết kế dự toán công trình*

Tiến độ lập, phê duyệt báo cáo KTKT của một số dự án chậm, thực hiện các quy định như đánh giá tác động môi trường, lập phương án bảo trì công trình, tính toán khối lượng, bảo hiểm công trình chưa đảm bảo, có dự án đến thời điểm 30/6/2019 chưa phê duyệt được dự toán;

Một số dự án thẩm tra báo cáo kinh tế- kỹ thuật còn sai sót, chưa phát hiện hết những tồn tại, bất cập của hồ sơ khảo sát, thiết kế dẫn đến khối lượng tính toán trong dự toán còn chưa sát, áp dụng định mức, đơn giá, vật tư thiết bị còn cao, chênh lệch nhiều so với giá trị quyết toán;

Việc lập dự toán vẫn có nhầm lẫn, sai sót về số học, đơn vị vật liệu, không thống nhất giữa biện pháp thi công so với lập dự toán, dẫn đến làm sai lệch dự toán.

** Về công tác đấu thầu*

Trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác đấu thầu tại xã, thị trấn còn nhiều hạn chế; cập nhật hệ thống thông tin đấu thầu lên mạng đấu thầu quốc gia còn chậm; chưa được cập nhật đầy đủ và thường xuyên; việc chuẩn bị hồ sơ đăng tải thông tin và tổ chức đấu thầu còn lúng túng; Chủ đầu tư chưa cập nhật và đánh giá đầy đủ được năng lực trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị tư vấn đấu thầu, tư cách hợp lệ và trách nhiệm tham dự đấu thầu của các nhà thầu.

Việc triển khai đấu thầu qua mạng đã được tập huấn, nhưng tổ chức thực hiện còn hạn chế; chưa đạt tỷ lệ đấu thầu qua mạng theo đúng lộ trình tại Thông

tư số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015 của Bộ kế hoạch – Đầu tư, Bộ tài chính;

** Tiến độ thực hiện giải ngân và thanh quyết toán công trình*

Một số chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án chậm, như Song Vân, Nhã Nam, Ngọc vân... đặc biệt là xã về đích nông thôn mới có nguồn vốn hỗ trợ của trung ương, của tỉnh, do triển khai thi công muộn, nên KLHT đạt thấp đã ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân.

Việc lập hồ sơ nghiệm thu, lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành tại một số dự án XDCB, dự án làm đường BTXM, xây dựng nông thôn mới còn chậm, chưa thực hiện nghiêm việc xử phạt chậm quyết toán theo quy định.

** Công tác quản lý chất lượng công trình*

Một số đơn vị được giao làm chủ đầu tư còn thiếu về cán bộ, chưa thường xuyên kiểm tra, đôn đốc tổ chức thực hiện, dẫn đến một số dự án chậm triển khai thực hiện; công tác kiểm tra chất lượng, kỹ thuật thi công có lúc còn chưa kịp thời dẫn đến việc kiểm soát về nhân lực, máy móc thiết bị, vật liệu đưa vào thi công còn chưa chặt chẽ;

** Công tác giám sát, đánh giá đầu tư, giám sát cộng đồng*

Công tác giám sát đầu tư còn hạn chế, chưa theo dõi và kiểm tra đánh giá đầu tư thường xuyên; Việc phát hiện và xử lý hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng còn chưa kiên quyết; Báo cáo giám sát đầu tư của các chủ đầu tư chưa đầy đủ, báo cáo thực hiện chưa đúng quy định.

Ban GSĐTCD tại một số xã chưa phát huy hết vai trò trách nhiệm, 6 tháng đầu năm thực hiện kế hoạch giám sát còn hạn chế; chưa tập trung giám sát vào các công trình có quy mô lớn do xã làm chủ đầu tư, mới chỉ dừng tại các công trình làm đường BTXM và xây dựng nông thôn mới.

** Về Công tác GPMB*

Tiến độ thực hiện GPMB, chuyên đồi mục đích sử dụng đất để triển khai các dự án hạ tầng đầu giá đất gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng đến tiến độ dự án; đến nay các dự án được phê duyệt danh mục 2019 triển khai xây dựng chậm, có dự án chưa xong công tác GPMB.

** Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo*

Công tác cập nhật thông tin và việc thực hiện chế độ báo cáo của các cơ quan, đơn vị được giao làm chủ đầu tư không đảm bảo thời gian; chất lượng các báo cáo thấp ảnh hưởng đến tiến độ và thời gian tổng hợp báo cáo và công tác chỉ đạo, điều hành của UBND huyện.

3.2. Nguyên nhân của khuyết điểm, tồn tại

** Nguyên nhân khách quan*

Các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, tỉnh còn chưa thống nhất, chông chéo gây khó khăn trong công tác triển khai thực hiện, như Luật Đầu tư công không quy định điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư các dự án, nhưng thực tế vấn đề này thường xuyên diễn ra, Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ quy định về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư, xây dựng đối với một số dự án thuộc chương trình MTQG, theo đó chỉ thẩm định danh mục các dự án đặc thù có sự tham gia của người dân, các dự án còn lại vẫn lập hồ sơ trình thẩm định nguồn vốn, gây khó khăn cho thực hiện.

Kế hoạch vốn của cấp trên thông báo chậm như vốn thực hiện Chương trình MTQG về XDNTM, nguồn vốn để đầu tư phát triển so với nhu cầu còn thấp, huy động nhân dân đạt hiệu quả chưa cao.

** Nguyên nhân chủ quan*

Các chủ đầu tư trên địa bàn hiện nay không có chuyên môn về đầu tư và xây dựng, khi được giao làm chủ đầu tư phải thuê đơn vị tư vấn, phụ thuộc các đơn vị tư vấn, không chủ động kiểm soát được chất lượng hồ sơ.

Sự phối hợp giữa các chủ đầu tư với chính quyền, đoàn thể ở một số xã, thị trấn trong công tác bồi thường GPMB đôi lúc chưa chặt chẽ, thời gian giải quyết vướng mắc kéo dài.

Công tác chuẩn bị đầu tư của một số chủ đầu tư còn chưa thực sự quan tâm, chưa chủ động triển khai kế hoạch, lựa chọn đơn vị tư vấn yếu về chuyên môn, trách nhiệm thấp đã làm tiến độ triển khai dự án chậm, hồ sơ lập có nhiều sai sót, phải điều chỉnh, chỉnh sửa nhiều lần, gây thất thoát lãng phí về thời gian, tiền vốn.

Công tác đấu thầu chịu tác động từ nhiều yếu tố chủ quan, khó khăn trong lựa chọn nhà thầu; dẫn đến năng lực của một số nhà thầu thi công, nhà thầu tư vấn hạn chế; một số dự án thời gian chuẩn bị đầu tư và thi công kéo dài, phải gia hạn thời gian thực hiện.

Một số công trình đã hoàn thành đi vào sử dụng đã lâu chưa quyết toán do thiếu sự phối hợp chủ đầu tư và nhà thầu thi công trong việc lập hồ sơ, cán bộ làm công tác quản lý dự án, công tác quyết toán ở cấp xã còn yếu và thiếu, năng lực không đồng đều, nhiều xã chưa đủ năng lực tự thẩm tra quyết toán theo phân cấp.

Trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác quản lý đầu tư ở cấp huyện xã đều thiếu chưa cập nhật thường xuyên văn bản và chế độ chính sách mới để thực hiện, một số xã cán bộ công chức chưa tự thẩm tra được báo cáo quyết toán đối với công trình nhỏ, như Thị trấn Cao Thượng, Phúc Hòa, Ngọc Vân, Ngọc Lý, Ngọc Châu....

B. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020.

I. Căn cứ - cơ sở, nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư năm 2020.

1. Căn cứ, cơ sở xây dựng kế hoạch.

Căn cứ các quy định của Luật Đầu tư công, Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016- 2020, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXI; lộ trình triển khai xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, mục tiêu phát triển KTXH năm 2020; trên cơ sở kế hoạch từ nguồn thu tiền QSD đất năm 2020 của các xã, thị trấn để làm cơ sở lập kế hoạch đầu tư công năm 2020.

- Kế hoạch đầu tư công năm 2020 phải nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 5 năm 2016 – 2020, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020;

- Xác định rõ mục tiêu ưu tiên trong kế hoạch đầu tư phát triển năm 2020, đảm bảo hoàn thành mục tiêu phát triển KT-XH và về đích đối với các xã xây dựng nông thôn mới năm 2020.

- Triển khai xây dựng kế hoạch tuân thủ đúng trình tự thủ tục theo quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14/02/2017 của Bộ Kế hoạch và đầu tư về hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các CTMTQG. Tích cực tuyên truyền vận động người dân tham gia và đóng góp nguồn lực để thực hiện dự án (*đóng góp ngày công lao động, vật liệu tại chỗ, hiến tặng đất và tài sản trên đất, tiền mặt và các hình thức đóng góp khác*)

2. Nguyên tắc lập kế hoạch và bố trí vốn đầu tư từ NSNN năm 2020

- Lập kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2020 được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020;

- Chỉ thực hiện đầu tư mới đối với xã triển khai xây dựng NTM năm 2020, xã trong lộ trình thực hiện Đề án kiên cố hóa trường lớp học mầm non và xây dựng trường trọng điểm chất lượng cao.

- Năm 2020, tiếp tục thực hiện nguyên tắc đơn vị có công nợ cao trên 1,5 tỷ thì không được thực hiện các danh mục đầu tư công năm 2020.

a. Việc lập kế hoạch đầu tư từ ngân sách nhà nước

Năm 2020, tiếp tục mục tiêu tập trung đầu tư xây dựng các dự án trọng điểm trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nông thôn, ưu tiên cho các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng giống cây trồng trọng điểm, vùng nuôi trồng thủy sản, trường trọng điểm chất lượng cao... Đầu tư cho các dự án giao thông theo quy hoạch giao thông, với lộ trình nâng cấp đường liên xã lên thành đường huyện, các dự án đường liên xã có bắt nhánh với các dự án đường huyện, đường tỉnh; tranh thủ nguồn lực đầu tư của cấp trên và nguồn huy động đóng góp của nhân dân; tập trung hỗ trợ cho xã theo lộ trình về đích NTM năm 2020: Tân Trung, Song Vân, Hợp Đức, Liên Chung, Cao Xá; củng cố duy trì xã đã về đích nông thôn mới 2019: Ngọc Vân, Việt Ngọc, Nhả Nam, Ngọc Thiện; An Dương; Lan Giới để hoàn thiện tiêu chí về đích nông thôn mới.

- Bố trí vốn giám nợ XDCB và vốn các dự án khởi công mới.

b. Việc bố trí vốn NSNN

- Đối với công trình dự kiến nguồn vốn mục tiêu ngân sách Trung ương: Căn cứ khả năng cân đối vốn đầu tư của Trung ương tiếp tục bố trí vốn dự án: Đường Cầu Liền, Phúc Hòa - Cao Thượng đi Cao Xá- Lam Cốt đến Hoàng Thanh – Hiệp Hòa.

- Đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh: Tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 29/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư giai đoạn 2016-2020 và bố trí vốn cho các công trình triển khai năm 2019, nhưng chưa bố trí đủ vốn.

- Đối với vốn từ nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa đổi, bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-NĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh;

- Đối với vốn Chương trình MTQGXDN TM: Việc lập danh mục đầu tư của các đơn vị về đích XDNTM năm 2020, dựa trên cơ cấu và hướng dẫn cơ chế hỗ trợ theo Nghị quyết HĐND tỉnh, UBND huyện tổng hợp bố trí vốn theo cơ cấu nguồn, chi tiết đến từng dự án theo tiêu chí thuộc chương trình và nhu cầu hỗ trợ từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, trên cơ sở bám sát Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn và chủ trương đầu tư các dự án đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 để xây dựng đề xuất danh mục dự án đầu tư năm 2020.

- **Đối với công trình hạ tầng đất:** Để tạo nguồn đất sạch cho đấu giá QSD đất lại các khu đất dự kiến đầu tư năm 2020, tiếp tục thực hiện chủ trương cho các xã, thị trấn huy động nguồn lực để thực hiện GPMB, xây dựng CSHT đấu giá. Khi thu tiền sử dụng đất tại các khu đất đấu giá sẽ bố trí cấp lại xã theo quy định.

Năm 2020, đối với nguồn vốn mục tiêu ngân sách TW, các đơn vị đã xây dựng danh mục và dự kiến hỗ trợ cho các danh mục công trình xây dựng nông thôn mới, trên cơ sở kết hợp sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện. Do vậy, **khi có thông báo nguồn mục tiêu nguồn vốn TW của tỉnh**, UBND huyện chỉ đạo các phòng chuyên môn, phối hợp với các xã, thị trấn kiểm tra rà soát, lựa chọn các danh mục đã xây dựng trong KH năm 2020, phê duyệt Quyết định danh mục đầu tư để cân đối và bố trí vốn đảm bảo theo thông báo nguồn vốn mục tiêu của tỉnh.

II. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020

Tổng vốn đầu tư phát triển năm 2020, dự kiến **395,145** tỷ đồng. Trong đó, vốn đầu tư ngoài ngân sách (nhân dân đóng góp, huy động XHH) là **91,606** tỷ; Vốn nhà nước (bao gồm cả vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý, vốn hỗ trợ mục tiêu Trung ương, hỗ trợ XDNTM, ngân sách huyện, xã,...) ước đạt **303,539** tỷ đồng, bao gồm các nguồn vốn dự kiến, như sau:

- Vốn Mục tiêu NS tỉnh: 18,230 tỷ đồng, bao gồm:
- Vốn mục tiêu NSTW: 46,794 tỷ đồng
- Ngân sách huyện: 40,300 tỷ đồng.
- Ngân sách xã, thị trấn: 204,215 tỷ đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo – biểu số 01).

2. Dự kiến danh mục đầu tư năm 2020.

- Tổng số công trình dự kiến thực hiện năm 2020: 227 công trình, TMĐT: 1007,672 tỷ đồng, dự kiến kế hoạch vốn: 393,445 tỷ đồng, trong đó: 02 danh mục công trình chuẩn bị đầu tư: đường QH từ tỉnh lộ 294 đi TL295 tiếp nối QL37, kết nối đường vành đai IV Thủ đô (Dự án Xây dựng mới tuyến kết nối ĐT294 đến QL37 (qua địa bàn các xã Quang Tiến, Lam Cốt, Ngọc Châu, Ngọc Vân, huyện Tân Yên; xã Việt Tiến, huyện Việt Yên) với đường vành đai IV (Hà Nội), dài 19 km); CSHT Khu di tích Đồi văn hóa kháng chiến; 83 công trình chuyển tiếp, trong đó công trình cấp huyện 10 danh mục, công trình cấp xã 73 danh mục thuộc các xã về đích NTM năm 2020; 01 danh mục bố trí vốn mục tiêu ngân sách trung ương, TMĐT: 92,524 tỷ phân kỳ cả giai đoạn 2016-2020; 02 danh mục chuẩn bị đầu tư dự kiến phân kỳ cho giai đoạn 2021-2025). Cụ thể,

như sau:

2.1. Công trình cấp xã

2.1.1. Đơn vị được thực hiện danh mục đầu tư

- Các xã về đích nông thôn mới năm 2020, có các danh mục được dự kiến hỗ trợ nguồn vốn Trung ương, vốn ngân sách tỉnh, bao gồm 05 xã: Hợp Đức, Liên Chung, Tân Trung, Song Vân, Cao Xá; các xã củng cố, duy trì xã về đích nông thôn mới 2019: Ngọc Vân, Việt Ngọc, Nhã Nam, Ngọc Thiện; An Dương; Lan Giới.

- Đơn vị có danh mục công trình thuộc đề án KCH trường Mầm non có nguồn hỗ trợ của tỉnh và được thực hiện năm 2020, quy định tại QĐ 870/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh; xã xây dựng trường trọng điểm chất lượng cao; xã không có nợ đọng XDCCB;

2.1.2. Dự kiến danh mục đầu tư

- Tổng số công trình xã, thị trấn dự kiến thực hiện năm 2020: 210 công trình, TMĐT: 380,248 tỷ đồng, trong đó 73 công trình chuyên tiếp (thuộc các xã về đích nông thôn mới năm 2020); đã bố trí KHV năm 2019: 38,453 tỷ; dự kiến kế hoạch vốn 2020: 334,645 tỷ đồng, bao gồm:

+ Công trình XDCCB: 98 công trình, TMĐT: 275,065 tỷ đồng, trong đó: 09 công trình chuyên tiếp; bố trí KHV năm 2019: 24,6 tỷ, dự kiến kế hoạch vốn 2020: 244,465 tỷ đồng.

+ Công trình XDNTM: 100 công trình, TMĐT 98,313 tỷ đồng, trong đó: 64 công trình chuyên tiếp thuộc xã về đích NTM năm 2020; bố trí KHV năm 2019: 13,853 tỷ, dự kiến kế hoạch vốn 2020: 83,310 tỷ đồng.

+ Công trình nông thôn mới, cải tạo sửa chữa có nguồn vốn sự nghiệp: 11 danh mục công trình, TMĐT: 8,8 tỷ đồng, dự kiến KHV năm 2020: 8,8 tỷ đồng;

Các đơn vị thực hiện các danh mục trên theo thứ tự ưu tiên, chỉ triển khai khi có thông báo vốn hỗ trợ của cấp trên và cân đối đủ vốn; Các công trình cân đối từ nguồn thu tiền sử dụng đất, khi chưa có nguồn thu cân đối ngân sách, đơn vị không triển khai đồng loạt cùng một lúc, không để phát sinh nợ đối với các danh mục công trình trên.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

2.2. Công trình cấp huyện

2.2.1. Công trình XDCCB

Dự kiến 17 danh mục công trình. Trong đó: 10 công trình chuyên tiếp (bao gồm: 01 công trình vốn mục tiêu ngân sách Trung ương, 05 công trình XDCCB cấp huyện và 4 công trình huyện về đích NTM); 06 công trình xây mới dự kiến nguồn vốn: 58,8 tỷ đồng, trong đó: vốn mục tiêu NSTW: 21,372 tỷ đồng, NST: 800 trđ; NSH: 33,6 tỷ đồng;

(Có biểu chi tiết kèm theo)

2.2.2. Công trình hạ tầng đất

- Dự kiến các danh mục Công trình hạ tầng đất: quy mô: 2.911 lô, diện tích 740.465 m².

Các dự án thuộc hạ tầng đất, có tính đặc thù, chỉ thực hiện khi có quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và thanh toán chi trả theo phương án bồi thường GPMB được duyệt, do vậy không dự kiến nguồn chi tiết tới từng công

trình. Nguồn kinh phí được dự kiến từ nguồn ngân sách huyện, kêu gọi đầu tư và vay quỹ đầu tư tỉnh. Thực hiện theo thứ tự ưu tiên đối với các dự án có khả năng đầu giá thành công cao, có nguồn thu lớn; Chỉ thực hiện khi đã xây dựng phương án và nêu rõ tính khả thi, có chủ trương cho triển khai thực hiện của UBND huyện.

4. Dự kiến thực hiện giảm nợ năm 2019, chuyển sang 2020

- Số nợ đọng công trình XDCCB năm 2019 sang 2020: không;

5. Triển khai thực hiện

5.1. UBND các xã, thị trấn

- Chủ tịch các xã, thị trấn chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án thuộc cấp mình quản lý, kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô của dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, lĩnh vực, chương trình; có trách nhiệm thực hiện QLNN về kế hoạch đầu tư, đấu thầu, chỉ định thầu giám sát đầu tư, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn, Báo cáo quyết toán vốn đầu tư thuộc thẩm quyền cấp xã. Thường xuyên đối chiếu rà soát về công nợ, có biện pháp tăng thu xử lý giảm nợ kịp thời. Chịu trách nhiệm trước huyện nếu để phát sinh nợ.

+ Chỉ được phê duyệt quyết định đầu tư khi đã **xác định rõ** nguồn vốn và khả năng cân đối vốn. Các danh mục đầu tư trong kế hoạch đầu tư công 2020, chỉ được thực hiện khi có thông báo vốn của cấp trên, bố trí và cân đối được nguồn đầu tư;

+ Đối với những đơn vị có công nợ trên 1,5 tỷ không triển khai thực hiện đầu tư xây dựng mới năm 2020, chỉ thực hiện khi công nợ dưới 1,5 tỷ và được UBND huyện đồng ý cho triển khai thực hiện.

- Tập trung xây dựng phương án tăng thu ngân sách, cân đối nguồn lực chi đầu tư phát triển, hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới; phấn đấu không để phát sinh nợ mới;

- Tăng cường hoạt động của các Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư công đồng, thông báo công khai danh mục chủ trương khi được phép đầu tư; để công trình đảm bảo tiến độ, chất lượng vật tư và kỹ thuật.

5.2. Phòng KT&HT

- Tăng cường công tác tham mưu cho UBND huyện quản lý nhà nước về chất lượng và bảo trì các công trình. Kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư theo đúng quy định của pháp luật. Tập trung kiểm soát dự toán các công trình xây dựng trên địa bàn, hướng dẫn các xã xây dựng nông thôn mới triển khai thực hiện theo thiết kế điển hình, thiết kế mẫu đối với các công trình giao thông có quy mô nhỏ, công trình được phép áp dụng thiết kế mẫu; kiểm soát 100% dự toán các công trình XDNTM, hạn chế chi phí xuống mức thấp nhất, đảm bảo về chất lượng và hiệu quả đầu tư; Kiểm soát chặt việc triển khai thực hiện xây mới của các xã, thị trấn; khi công nợ chưa giảm xuống ngưỡng 1,5 tỷ, chưa có văn bản đồng ý cho thực hiện xây mới của Chủ tịch UBND huyện thì không được thực hiện.

5.3. Phòng Tài chính – Kế hoạch

Hướng dẫn, kiểm tra kế hoạch đầu tư, trình tự thủ tục đầu tư, công tác đấu thầu, chỉ định thầu, thẩm tra báo cáo vốn đầu tư các dự án cấp huyện, xã quyết

định đầu tư.

Thường xuyên đổi chiều việc thực hiện các nhiệm vụ thu, tham mưu cho chủ tịch UBND huyện tăng cường công tác đôn đốc, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ tăng thu; Phối hợp với Phòng KT&HT theo dõi đổi chiều rà soát các danh mục đầu tư được chủ tịch UBND huyện đồng ý cho triển khai thực hiện; định kỳ đổi chiều, tổng hợp tình hình giảm nợ của các xã, thị trấn, báo cáo chủ tịch UBND huyện theo quy định.

5.4. Phòng TN&MT, NN&PTNT, VH TT,

- Thực hiện tốt công tác phối hợp với UBND các xã, thị trấn rà soát các quy hoạch, kế hoạch theo lĩnh vực ngành, hướng dẫn thực hiện các tiêu chí liên quan đến quy hoạch, xây dựng hạ tầng cơ sở về giao thông, văn hóa, môi trường để hoàn thành danh mục đầu tư đảm bảo đạt tiêu chí về đích NTM. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi việc thực hiện các tiêu chí, không chỉ đạo dàn trải, yêu cầu quá cao đối với các tiêu chí về đích; Thường xuyên kiểm tra rà soát các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, tạo điều kiện và hướng dẫn các xã xây dựng phương án giải phóng mặt bằng, triển khai thực hiện đấu giá QSD đất và các khoản thu hợp pháp từ đất để tăng thu ngân sách; tập trung cho đầu tư mới và thực hiện giảm nợ đọng xây dựng cơ bản xuống mức thấp nhất.

5.5. Ban QLDA&TXD, TTPTQĐ&CCN huyện và các đơn vị được giao chủ đầu tư

- Các đơn vị được giao chủ đầu tư, có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các quy định về Luật đầu tư công, Luật xây dựng, Luật bảo vệ môi trường, Luật đấu thầu, như: trình tự thủ tục về kế hoạch đầu tư, báo cáo chủ trương đầu tư, đấu thầu và giám sát đầu tư, quyết toán vốn đầu tư... đối với các công trình thuộc thẩm quyền và được giao quản lý theo đúng quy định.

Năm 2020, là năm cuối cho thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, để tiếp tục có nguồn vốn đầu tư cho năm 2020, các cơ quan đơn vị tập trung nội lực tăng thu ngân sách. Xây dựng phương án tăng thu, phấn đấu vượt KH thu. Thường xuyên kiểm tra rà soát các quy hoạch, triển khai đấu giá QSD đất và huy động từ nhân dân để đầu tư tập trung cho công trình hạ tầng giao thông, cơ sở hạ tầng trường lớp học, cứng hóa kênh mương, đường nội đồng... nhằm hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ, mục tiêu về phát triển KTXH và xây dựng nông thôn mới năm 2020./.

Nơi nhận:

- Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Tài chính tỉnh;
- TTHU, TTHĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các Ban HĐND;
- Lưu: VT, TCKH.

Bản điện tử:

- UBND các xã, TT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Dương Ngô Mạnh

TH DANH MỤC VÀ KẾ HOẠCH VỐN CÁC CÔNG TRÌNH DK THỰC HIỆN NĂM 2020
 (Kèm theo Kế hoạch UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Tân Yên)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Danh mục công trình	Số dự án chuyển tiếp	Trong đó chuyển tiếp	Tổng số vốn đến 31/12/2019	Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2020							Ghi chú
					Vốn TPCP	NS TW	Ngân sách tỉnh	NS Huyện	NS Xã	Nguồn khác và huy động XHH		
	TỔNG CỘNG	227	83	1.009.372	145.453	-	46.794	18.230	40.300	204.215	91.606	-
I	Công trình huyện	17	10	627.424	107.000	-	21.372	800	33.600	1.528	1.500	-
1	Công trình XD CB	13	7	605.924	99.700		11.000		33.600			
2	Công trình NTM	4	3	21.500	7.300		10.372	800		1.528	1.500	
II	Công trình của xã	210	73	381.948	38.453	-	25.422	17.430	6.700	202.687	90.106	-
	Công trình XD CB	98	9	275.065	24.600	-	-	3.550	5.100	171.440	70.375	-
1	Cao Thương	4	-	13.700	-		-	-	-	11.000	2.700	
2	Cao xá	3	-	7.100	-		-	-	-	4.750	2.350	
3	Đại Hóa	3	-	4.700	-		-	-	-	3.400	1.300	
4	Hợp Đức	4	-	10.830	-		-	-	200	9.830	800	
5	Lam Cốt	3	-	9.000	-		-	-	-	4.400	4.600	
6	Lan Giới	7	1	13.900	8.000		-	1.800	-	2.900	1.200	
7	Liên Chung	2	-	10.000	-		-	1.000	400	3.600	5.000	
8	Liên Sơn	8	-	9.300	-		-	-	-	8.100	1.200	
9	Ngọc Châu	6	-	15.100	-		-	-	-	5.000	10.100	
10	Ngọc Lý	4	-	2.450	-		-	-	-	1.900	550	
11	Ngọc Thiện	5	-	14.200	-		-	-	-	11.200	3.000	

STT	Danh mục công trình	Số dự án	Trong đó chuyên tiếp	TMDT	Lũy kế vốn đến 31/12/2019	Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2020							Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn TPCP	NS TW	Ngân sách tỉnh	NS Huyện	NS Xã	Nguồn khác và huy động XHH	
12	Ngọc Vân	5	-	7.400	-	7.400	-	-	-	-	5.000	2.400	-
13	Nhã Nam	2	-	10.200	-	10.200	-	-	-	-	9.900	300	-
14	Phúc Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Phúc Sơn	3	-	4.500	-	4.500	-	-	-	-	2.200	2.300	-
16	Quang Tiến	1	-	700	-	700	-	-	-	-	700	-	-
17	Quế Nham	3	-	7.800	-	7.800	-	-	-	-	3.200	4.600	-
18	Song Vân	6	-	7.800	-	7.800	-	-	-	-	5.400	2.400	-
19	Tân Trung	2	-	6.780	-	6.780	-	-	-	-	3.930	2.850	-
20	TT Cao Thượng	7	3	43.500	-	43.500	-	-	-	-	39.000	3.500	-
21	TT Nhã Nam	9	4	40.625	12.000	28.625	-	-	-	1.000	12.500	12.925	-
22	Việt Lập	4	-	16.650	-	16.650	-	-	-	-	12.150	4.500	-
23	Việt Ngọc	4	-	4.580	-	4.580	-	-	-	-	3.780	800	-
24	An Dương	3	1	14.250	4.600	9.650	-	-	-	750	7.600	1.000	-
	C. trình NTM của xã	100	64	98.313	13.853	83.310	-	25.422	7.425	1.600	30.002	18.861	-
1	Cao Xá	21	20	18.710	1.500	16.160	-	3.240	1.485	100	9.840	1.495	-
2	Hợp Đức	15	14	12.036	1.000	11.036	-	3.240	1.485	100	4.695	1.516	-
3	Tân Trung	10	9	10.193	1.615	8.578	-	3.240	1.485	100	1.323	2.430	-
4	Song Vân	12	9	8.720	1.000	7.720	-	1.785	1.485	100	2.200	2.150	-
5	Liên Chung	10	9	9.060	2.215	6.845	-	2.490	1.485	100	2.150	620	-
6	An Dương	2	-	700	-	700	-	-	-	100	50	550	-
7	Đại Hóa	1	-	650	-	650	-	-	-	100	100	450	-
8	Lam Cốt	2	-	900	-	900	-	-	-	100	400	400	-
9	Việt Lập	2	-	2.200	-	2.200	-	1.000	-	100	1.100	-	-

STT	Danh mục công trình	Số dự án	Trong đó chuyên tiếp	TMDT	Lũy kế vốn đến 31/12/2019	Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2020							Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn TPCP	NS TW	Ngân sách tỉnh	NS Huyện	NS Xã	Nguồn khác và huy động XHH	
10	Việt Ngọc	1	-	750	-	750	-	-	-	100	-	650	-
11	Lan Giới	1	-	1.800	-	1.800	-	-	-	100	900	800	-
12	Ngọc Thiện	2	-	1.400	-	1.400	-	-	-	100	900	400	-
13	Ngọc Vân	6	-	4.660	-	4.660	-	-	-	100	2.430	2.130	-
14	Nhã Nam	2	-	500	-	500	-	-	-	100	300	100	-
15	Phúc Sơn	2	-	1.146	-	1.146	-	-	-	100	996	50	-
16	Quế Nham	2	-	2.400	-	2.400	-	2.016	-	-	384	-	-
17	Phúc Hòa	1	-	8.000	-	8.000	-	2.316	-	-	684	5.000	-
18	Quang Tiến	1	-	4.700	2.500	4.700	-	1.765	-	-	335	-	-
19	Liên Sơn	4	-	2.560	-	2.560	-	2.265	-	-	175	120	-
20	Ngọc Lý	2	2	4.328	2.023	4.328	-	2.065	-	-	240	-	-
21	Ngọc Châu	1	1	2.900	2.000	2.900	-	-	-	100	800	-	-
	C. trình NTM (Vốn SN)	12	-	8.570	-	8.570	-	6.455	-	-	1.245	870	-
1	Phúc Hòa	1	-	300	-	300	-	-	-	250	40	10	-
2	Lam Cốt	2	-	3.700	-	3.700	-	-	-	2.785	700	215	-
3	Ngọc Lý	1	-	1.400	-	1.400	-	-	-	1.200	150	50	-
4	Tân Trung	1	-	400	-	400	-	-	-	320	40	40	-
5	Song Vân	1	-	350	-	350	-	-	-	250	50	50	-
6	An Dương	1	-	500	-	500	-	-	-	350	50	100	-
7	Hợp Đức	2	-	700	-	700	-	-	-	550	95	55	-
8	Liên Chung	1	-	500	-	500	-	-	-	250	-	250	-
9	Quang Tiến	1	-	400	-	400	-	-	-	300	40	60	-
10	Phúc Sơn	1	-	320	-	320	-	-	-	200	80	40	-

DỰ KIẾN ĐẦU TƯ MỤC CÔNG TRÌNH XDCB HUYỆN NĂM 2020
(Kèm theo Kế hoạch UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Tân Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Năm thực hiện	Số dự án	TMDT/ DT điều chỉnh	(tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến Kế hoạch vốn												Ghi chú
						Thực hiện 2016-2019						DKKHV Năm 2020						
						Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		2020		NST; TW;		
NST	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW							
	TỔNG CỘNG		13	605.924	144.300	200	14.000	-	22.000	7.678	19.000	22.822	14.000	33.600	11.000	-		
1	Công trình chuyển tiếp		7	137.424	127.400	200	14.000	-	22.000	7.678	19.000	22.822	14.000	16.700	11.000			
1	Tuyến đường từ Cầu Liềng Phúc Hòa - TT Cao Thượng đi Cao Xá - Lam Cốt, đến Hoàng Thanh Hiệp Hòa (25km)	2015	1	92.724	92.500	200	14.000		22.000	7.678	19.000	3.322	14.000	1.300	11.000	NST: 0,2 tỷ; TU 80,0 tỷ; NSH 12,3tr		
2	Cải tạo nâng cấp Đường từ QL 17 đi MN Liên Chung, đến Bùn cát Liên Chung	2019	1	24.200	21.200							16.000		5.200				
3	Chỉnh trang hạ tầng các khu đô thị huyện Tân Yên	2019	1	9.000	6.000									6.000				
4	Nhà tập luyện Đa năng huyện Tân Yên	2020	1	2.500	1.000							900		100		2019 chuẩn bị đầu tư		

STT	Danh mục dự án	Năm thực hiện	Số dự án	TMDT/ DT điều chỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến Kế hoạch vốn												Ghi chú
						Thực hiện 2016-2019						DKKHV Năm 2020						
						Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		2020		2020		
						NST	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW; TW;	
5	Cải tạo nâng cấp đài truyền thanh huyện	2020	1	2.000	1.100								1.000			100		
6	Sửa chữa nâng cấp sân vận động huyện	2020	1	4.000	2.600								600			2.000		
7	Dự án An Lạc Viên Liên Sơn	2019	1	3.000	3.000								1.000			2.000		
II	Công trình xây mới		6	468.500	16.900								-			16.900		-
1	Đường HQV kéo dài (đoạn từ Khu đô thị An Huy đi tỉnh lộ 298), dài 200m, mặt đường rộng 38m	2020	1	18.000	5.400											5.400		
2	Đường từ QL 17 vào An Lạc Viên Liên Sơn	2020	1	17.000	3.600											3.600		
3	Đường QH từ QL 17 (đoạn cây xăng phó Bùng TTN) đi Tân Trung:	2020	1	35.000	6.000											6.000		

DANH MỤC VÀ KHUYẾN CÁO CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN HUYỆN VỀ ĐÍCH NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 12/KH-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Tân Yên)

Đơn vị: Triệu đồng



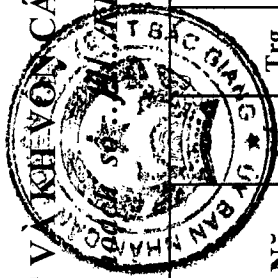
STT	Danh mục công trình	thực hiện	dự án	Trg do: Chuyển tiếp	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú
							Vốn TPCP	NS TW	Ngân sách tỉnh	NS Huyện	NS Xã	Nguồn khác và huy động XHH	
	TỔNG CỘNG		4	3	21.500	7.300	14.200	10.372	800	-	1.528	1.500	-
	Phúc Hòa		1	1	3.700	1.000	2.700	2.600	-	100	-	-	-
1	Công trình chuyển tiếp Cải tạo nâng cấp đường từ Cây xăng Lân Thịnh đi Xa Tán xã Phúc Hòa (dài 1,3km, nền 7m, mặt BTXM 5m)	2019	1	1	3.700	1.000	2.700	2.600		100			
	Hợp Đức		1	1	6.300	1.300	5.000	4.900	-	100	-	-	-
1	Công trình chuyển tiếp: Cải tạo nâng cấp Đường từ Xa tán đi Hòa Minh xã Hợp Đức đến Đồng cộc xã Phúc Hòa (bao gồm: Đoạn đường từ Xa tán đi Hòa Minh dài 1,0 km, nền đường rộng 8, mặt BTXM 6m; Đoạn từ ngã ba Hòa Minh xã Hợp Đức đi Đồng cộc xã Phúc Hòa dài 0,8km, nền đường rộng 8m BTXM 6m)	2019	1	1	6.300	1.300	5.000	4.900		100			

STT	Dan h mục công trình	Năm thực hiện	Số dự án	Trg đó: Chuyển tiếp	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Ghi chú	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn TPCP	NS TW	Ngân sách tỉnh	NS Huyện	NS Xã		Nguồn khác và huy động XHH
	Cao Thượng		1		2.000	-	2.000	-	300	800	-	900	-	
	Đường BTXM từ NVH Hợp Tiến Cao Thượng đi cụm Công Nghiệp Sơn Hà	2019	1		2.000		2.000		300	800		900		
	Song Vân		1	1	9.500	5.000	4.500	-	2.572	-	-	428	1.500	
4	Công trình chuyển tiếp Đường BTXM từ Kênh chính đi Chậu, đến Tân Lập Song Vân	2020	1	1	9.500	5.000	4.500		2.572			428	1.500	DTBD

DK DANH MỤC VÀ KH VỐN CÁC CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Tân Yên)

Đơn vị: Triệu đồng



ST T	Danh mục công trình	Năm thực hiện	Số dự án	Trg đó: chuyển n tiếp	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn 2020						Ghi chú	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn TPCP	NS TW	Ngân sách tỉnh	NS Huyện(đất)	NS Xã		Nguồn khác và huy động XHH
	TỔNG CỘNG		98	9	275.065	24.600	244.465	-	-	3.550	5.100	171.440	70.375	-
	Cao Thượng		4		13.700		13.700	-	-	-	-	11.000	2.700	-
1	Xây mới nhà văn hóa phố Bùi	2020	1		1.000		1.000					500	500	BS
2	Nhà Văn hóa xã	2020	1		10.000		10.000					10.000		
3	Cải tạo, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ	2020	1		2.200		2.200						2.200	
4	Cải tạo sửa chữa nhà làm việc 2 tầng khối Đoàn thể	2020	1		500		500					500		BS
	Cao Xá		3		7.100		7.100	-	-	-	-	4.750	2.350	
1	Nhà hiệu bộ trường Tiểu học CX1	2020	1		1.000		1.000					700	300	
2	Phòng chức năng trường Mầm non 4 Phòng	2020	1		3.600		3.600					2.800	800	ĐC

ST T	Danh mục công trình	Năm thực hiện	Số dự án	Trg đó: chuyển n tiếp	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn 2020						Ghi chú	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn TPCP	NS TW	Ngân sách tỉnh	NS Huyện(đất)	NS Xã		Nguồn khác và huy động XHH
3	Phòng chức năng trường THCS	2020	1		2.500						1.250	1.250	ĐC	
	Đại Hóa		3		4.700						3.400	1.300		
1	Phụ trợ UBND xã Đại Hóa, HM: Trường rào trụ sở UBND xã	2020	1		1.000						300	700		
2	Xây dựng Trụ sở UBND xã Đại Hóa, HM: Xây mới nhà một cửa xã	2020	1		3.000						3.000	-		
3	Kênh cứng thôn Chợ Mới	2020	1		700						100	600		
	Hợp Đức		4		10.830						9.830	200		
1	Trường THCS Hợp Đức (HM: Nhà chức năng)	2020	1		2.800						2.800	-		
2	NLH 6 phòng trường Mầm non	2020	1		5.200						200	4.200	800	KCH
3	Phụ trợ trường Tiểu học (HM: Nhà bếp, nhà ăn, lát sân)	2020	1		1.830						1.830	-		

ST T	Danh mục công trình	Năm thực hiện	Số dự án	Trg đó: chuyển tiếp	TMĐT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn 2020						Ghi chú		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn TPCP	NS TW	Ngân sách tỉnh	NS Huyện(đất)	NS Xã		Nguồn khác và huy động XHH	
4	Các hạng mục phụ trợ trường mầm non Hợp Đức	2020	1		1.000						1.000				
	Lam Cốt		3		9.000						4.400	4.600			
1	Phòng học, phòng chức năng trường THCS (06 phòng học, 04 phòng chức năng)	2020	1		6.600						2.500	4.100			
2	Cải tạo nâng cấp cầu (cổng trường THPT Tân Yên II đi Đồng Vàng)	2020	1		1.200						700	500			
3	Đường BTXM từ đường Cao xã Lam Cốt đi trạm Y tế xã	2020	1		1.200						1.200				
	Lan Giới		7	1	13.900	8.000					2.900	1.200	1.800		
1	Công trình chuyển tiếp: Đường BTXM từ tỉnh lộ 294 đi UBND xã Lan Giới	2019	1	1	11.000	8.000							1.800		Chuyển tiếp NQ29
2	Nâng cấp cầu Bình Chương	2020	1		600						600				BS

ST T	Danh mục công trình	Năm thực hiện	Số dự án	Trg đó: chuyển tiếp	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn 2020						Ghi chú	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn TPCP	NS TW	Ngân sách tỉnh	NS Huyện(đất)	NS Xã		Nguồn khác và huy động XHH
3	Nâng cấp cầu Bình Định-Chính Thế	2020	1		600		600				600			BS
4	Nâng cấp bờ hồ Đá Ong	2020	1		600		600				600			BS
5	Kênh cứng Ngòi Lan- Chính Lan	2020	1		400		400				400			BS
6	Kênh cứng Thỏ Bèo- Bình Lê	2020	1		400		400				400			BS
7	Trạm bơm trung tâm xã Lan Giới	2020	1		300		300				300			BS
	Liên Chung		2		10.000	-	4.000	-	1.000	400	3.600	5.000		
1	Nhà lớp học 4 phòng Mn Liên Chung	2020	1		4.000		4.000		1000	400	2.600			KCH
2	NLH 8 phòng trường THCS Liên Sơn	2020	1		6.000						1.000	5.000		Cấm Lưu úc
1	Sửa chữa Đài truyền thanh xã	2020	1		200		200				200			
			8		9.300		9.300	-	-	-	8.100	1.200		

ST T	Danh mục công trình	Năm thực hiện	Số dự án	Trg đó: chuyể n tiếp	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn 2020						Ghi chú	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn TPCP	NS TW	Ngân sách tỉnh	NS Huyện(đất)	NS Xã		Nguồn khác và huy động XHH
2	Trường Mầm non Liên Sơn khu B (hạng mục: Xây mới 04 phòng học, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2020	1		7.000		7.000				6.000	1.000	BS	
3	Xây rãnh thoát nước khu Đông Ma Phấn, thôn Chài (dài 200m)	2020	1		200						200		BS	
4	Sửa chữa nhà làm việc UBND xã	2020	1		500						500		BS	
5	Xây 2 công làng Sắt, làng Dương Sơn	2020	1		800						600	200	BS	
6	Sửa chữa nhà lớp học trường Tiểu học	2020	1		200						200		BS	
7	Sửa chữa nhà lớp học trường THCS	2020	1		200						200		BS	
8	Sửa chữa nhà lớp học trường Mầm non	2020	1		200						200		BS	

ST T	Danh mục công trình	Năm thực hiện	Số dự án	Trg đó: chuyển n tiếp	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn 2020						Ghi chú		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn TPCP	NS TW	Ngân sách tỉnh	NS Huyện(đất)	NS Xã		Nguồn khác và huy động XHH	
	Ngọc Châu		6		15.100										
1	Trường mầm non Ngọc Châu (HM: Nhà lớp học 04 phòng)	2020	1		4.000						1.000	3.000	BS		
2	Trường THCS Ngọc Châu (Hạng mục: 03 phòng học; 04 phòng chức năng)	2020	1		5.100						2.000	3.100			
3	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã	2020	1		2.000						500	1.500			
4	Trường TH Ngọc Châu (Hạng mục: 03 phòng chức năng)	2020	1		2.700						1.500	1.200	BS		
5	Kênh cứng thôn Trung Đồng 1km	2020	1		800						-	800			
6	Kênh cứng KC10 đoạn Na Nán - Bằng Cục (2020	1		500						-	500			
	Ngọc Lý		4		2.450										
1	Phụ trợ UBND xã (HM: Sân Vườn	2020	1		500							500			

ST T	Danh mục công trình	Năm thực hiện	Số dự án	Trg đó: chuyê n tiếp	TMDĐT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn 2020						Ghi chú		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn TPCP	NS TW	Ngân sách tỉnh	NS Huyện(đất)	NS Xã		Nguồn khác và huy động XHH	
1	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc	2020	1		600		600				600				
2	Sân vận động thôn Làng Đông (quy mô 5400m ²)	2020	1		750		750				200	550			
3	Mở rộng đường từ công UBND xã đi trường Mầm non (dài 300m)	2020	1		600		600				600				
	Ngọc Thiện		5		14.200		14.200				-	3.000			
1	Xây dựng 12 phòng học trường THCS Ngọc Thiện	2020	1		6.000		6.000				3.000	3.000			
2	Xây mới 4 phòng chức năng trường THCS xã Ngọc Thiện	2020	1		2.000		2.000				2.000	-			BS
3	Sửa chữa trụ sở UBND xã	2020	1		1.200		1.200				1.200				
4	Phụ trợ Trường mầm non số 2 Ngọc Thiện (HM: lát sân trường)	2020	1		500		500				500				
5	Xây dựng trường Tiêu học số 1 xã Ngọc Thiện (HM: 7 phòng)	2020	1		4.500		4.500				4.500				

ST T	Danh mục công trình	Năm thực hiện	Số dự án	Trg đó: chuyê n tiếp	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn 2020						Ghi chú
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn TPCP	NS TW	Ngân sách tỉnh	NS Huyện(đất)	NS Xã	
	Ngọc Vân		5		7.400			-	-	-	5.000	2.400	
1	Sửa chữa 8 phòng học THCS	2020	1		1.500						1.000	500	
2	Nhà hiệu bộ trường THCS	2020	1		1.500						1.000	500	
3	Nhà hiệu bộ trường mầm non	2020	1		1.500						1.000	500	
4	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cụm dân cư thôn Đồn Gai - Làng Thị	2020	1		1.700						1.000	700	
5	Phụ trợ UBND xã (HM: Công, tường rào,...)	2020	1		1.200						1.000	200	
	Nhã Nam		2		10.200			-	-	-	9.900	300	-
1	Xây dựng NVH thôn Cường Thịnh	2020	1		1.000						700	300	
2	Xây mới NVH xã	2020	1		9.200						9.200		
	Phúc Hòa		-		-			-	-	-	-	-	-

ST T	Danh mục công trình	Năm thực hiện	Số dự án	Trg đó: chuyên tiếp	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn 2020							Ghi chú
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn TPCP	NS TW	Ngân sách tỉnh	NS Huyện(đất)	NS Xã	Nguồn khác và huy động XHH	
	Phúc Sơn		3		4.500	-	-	-	-	-	2.200	2.300		
1	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ	2020	1		1.500						600	900	BS	
2	Cải tạo, nâng cấp Hội trường xã	2020	1		1.000						800	200	BS	
2	Tu cơ sở di tích Nàng già Đại Thần	2020	1		2.000						800	1.200	BS	
	Quang Tiến		1		700		-	-	-	-	700	-		
1	Nâng cấp trụ sở làm việc ĐU-HĐND-UBND (HM: phụ trợ UBND xã sân, tường rào)	2020	1		700						700	-		
	Quế Nham		3		7.800		-	-	-	-	3.200	4.600		
1	Phụ trợ trường mầm non xã Quế Nham (HM: nhà hiệu bộ, lát sân, cổng, tường rào, bếp ăn)	2020	1		4.000						2.000	2.000		
2	Nâng cấp nhà làm việc công an xã	2020	1		300						200	100		

ST T	Danh mục công trình	Năm thực hiện	Số dự án	Trg đó: chuyể n tiếp	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn 2020						Ghi chú	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn TPCP	NS TW	Ngân sách tỉnh	NS Huyện(đất)	NS Xã		Nguồn khác và huy động XHH
3	Xây dựng trường tiểu học xã Quê Nham (HM: 6 phòng học)	2020	1		3.500							1.000	2.500	có vốn mới thực hiện
	Song Vân		6		7.800	-						5.400	2.400	
1	Nhà tiếp dân, phòng làm việc công an	2020	1		1.500							1.500	-	
2	Xây mới 6 phòng học tầng 3, trường THCS Song Vân	2020	1		2.200							1.200	1.000	
3	Chính trang Trụ sở làm việc UBND xã	2020	1		500							500	-	
4	Cải tạo nâng cấp 8 phòng trường Tiểu học	2020	1		1.200							700	500	
5	Đường BTXM Tân Lập đi Chậu	2020	1		800							300	500	
5	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Liệt Sỹ	2020	1		1.600							1.200	400	
	Tân Trung		2		6.780							3.930	2.850	
1	Xây dựng trường tiểu học xã Tân Trung (HM: 9 phòng học)	2020	1		5.850							3.000	2.850	

DANH MỤC VÀ KHAI VỐN CÁC CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Tân Yên)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Số dự án	Trg đó: chuyển tiếp	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020						Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTƯ	NST	NS Huyện	NS Xã	khác và huy động XHH	
	TỔNG CỘNG	100	64	98.313	13.853	83.310	25.422	7.425	1.600	30.002	18.861	-
I	Cao Xá	21	20	18.710	1.500	16.160	3.240	1.485	100	9.840	1.495	
	<i>Công trình chuyển tiếp 2019 sang 2020</i>											
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hà Am	1	1	600		550	200			250	100	
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đức Hiệu	1	1	600		600	200		50	250	100	
3	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Xuân Tân	1	1	250		250	60			100	90	
4	Xây mới nhà văn hóa thôn Xuân Tân 2	1	1	600	200	400	60			240	100	
5	Xây mới nhà văn hóa thôn Đình Thắm	1	1	600		600	200		50	250	100	
6	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Ngọc Yên Ngoài	1	1	250		250	60			100	90	
7	Xây mới nhà văn hóa thôn Ngọc Yên Trong	1	1	600		600		200		300	100	
8	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Nguồn A	1	1	250		250	60			100	90	

STT	Danh mục công trình	Số dự án	Trg đó: chuyển tiền	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020						Ghi chú
						Tổng số (tất cả các huy.đồng)	NSTU	NST	NS Huyện	NS Xã	Khác và huy.đồng	
9	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Vàng	1	1	250		250	60			100	90	
10	Đường BTXM từ TL 295 đi thôn Ngọc Yên Ngoài	1	1	380	100	280	260			20		
11	Xây dựng bãi rác Xuân Tân 2	1	1	150	150	0						
12	Xây dựng bãi rác tập trung xã (thôn Ngọc Yên Trong)	1	1	330	320	10				5	5	
13	Phụ trợ trường Tiểu học Cao Xá- Khu B	1	1	1.000		1.000		485		500	15	
14	Phụ trợ trường Mầm non Cao Xá Khu B	1	1	900		900		800		50	50	
15	Trường Tiểu học Cao Xá, huyện Tân Yên (HM: Nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng)	1	1	5.300		5.100	990			3.800	310	
16	Sửa chữa trạm y tế (hạng mục: phụ trợ, đường BTXM vào cổng trạm)	1	1	140	80	60				55	5	
17	Đường BTXM từ thôn Nguồn A đi Ngọc Yên Trong	1	1	160		160	100			40	20	
18	Sửa chữa Nhà hiệu bộ trường Tiểu học xã Cao Xá- Khu A	1	1	600	150	450	170			250	30	
19	NLH 4 phòng trường MN	1	1	3.600		3.600	570			3.030		

STT	Danh mục công trình	Số dự án	Trg đó: chuyển tiến	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020						Ghi chú
						Tổng số (tất cả các huy.đồng)	NSTU	NST	NS Huyện	NS Xã	khác và	
20	Lát sân trường tiểu học	1	1	650		650	250			200	200	
	<i>Công trình xây mới</i>											
21	Bãi rác thải tập trung xã Cao Xá	1		1.500	500	200			200			
II	Hợp Đức	15	14	12.036	1.000	11.036	3.240	1.485	100	4.695	1.516	
	<i>Công trình 2019 chuyển sang 2020</i>											
1	Cải tạo NVH Tiến Sơn (chuyển tiếp)	1	1	550		550		100		350	100	
2	Xây mới Nhà văn thôn Quát	1	1	825		825		200		400	225	
3	Cải tạo Nhà văn Hóa thôn Hòa An, Hòa Minh, Cửa Sông, Lò Nòi, Trung, Tân Hòa	1	1	1.330	100	1.230		300		400	530	
4	Cải tạo sân vận động Hòa An, Tiến Sơn, Lò Nòi, Hòa Minh, Cửa Sông	1	1	360		360		300		35	25	
5	Cải tạo nghĩa trang thôn Lò Nòi, Trung, Tân Hòa, Hòa An, Cửa Sông, Tiến Sơn, Con Quy, Đông Biêng	1	1	450		450		200	100	80	70	
6	Điểm thu gom rác thải thôn Tiến Sơn, Trung, Hòa Minh, Hòa An, Lò Nòi, Cửa Sông	1	1	360		360		200		100	60	

STT	Danh mục công trình	Số dự án	Trg đó: chuyển tiền	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020						Ghi chú
						Tổng số (tất cả các huy.đồng)	NSTU	NST	NS Huyện	NS Xã	khác và huy.đồng	
7	Cải tạo đường BTXM liên xã TL 295 đi Hòa Minh	1	1	1.400	900	500						
8	Xây Nhà bảo vệ, công trường TH Hợp Đức	1	1	200		200			195	5		
9	Đường BTXM vào trường THCS	1	1	360		360			340	20		
10	Đường BTXM mầm non Hòa An-Cống Mộc	1	1	540		200			320	20		
11	Cải tạo nhà văn hóa xã	1	1	1.000		800	185		15			
12	Phụ trợ trường Tiểu học (nhà bếp, nhà ăn, lát sân)	1	1	1.830		1.830			1800	30		
13	Cải tạo trạm y tế xã	1	1	1.100		740			350	10		
14	Nhà hiệu bộ trường mầm non	1	1	1.331		1000			310	21		
	Công trình xây mới											
15	Cải tạo nâng cấp hệ thống đài truyền thanh	1		400		400						400
III	Tân Trung	10	9	10.193	1.615	3.240	1.485	100	1.323	2.430		
	Công trình chuyển tiếp 2019 sang 2020											
1	Nhà VH xã Tân Trung	1	1	4.893	615	2.225	1.485		568			

STT	Danh mục công trình	Số dự án	Trg đó: chuyển tiền	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020						Ghi chú
						Tổng số (tất cả các	NSTU	NST	NS Huyện	NS Xã	khác và huy.đông	
2	Nghĩa trang nhân dân Giàn Vàng	1	1	170		170				30	140	
3	Xây mới nhà văn hóa thôn Châu	1	1	560	50	510				30	480	
4	Xây mới nhà văn hóa thôn Tân Lập	1	1	560	50	510				30	480	
5	Xây mới nhà văn hóa thôn Công Bằng	1	1	560	50	510				30	480	
6	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Ngoài	1	1	220	30	190				20	170	
7	Nghĩa trang nhân dân Lục Hạ	1	1	220	20	200				30	170	
8	Đường BTXM Gia Tiên - Thị	1	1	2.100	800	1.300	1.015			185	100	
9	Khu xử lý rác thải cụm Đình Hà, Gia Tiên, Thị	1	1	510		510			100	400	10	
	Công trình xây mới											
10	Cải tạo nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã Tân Trung	1		400		400					400	
IV	Song Vân	12	9	8.720	1.000	7.720	1.785	1.485	100	2.200	2.150	
	Công trình chuyển tiếp 2019 sang 2020											
1	Phụ trợ sân vận động thôn Ngô, hạng mục: Tường bao, rãnh thoát nước, sân khấu (sân VĐ xã)	1	1	300	200	100				90	10	

STT	Danh mục công trình	Số dự án	Trg đó: chuyển tiến	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020					Ghi chú
						Tổng số (tất cả các)	NSTƯ	NST	NS Huyện	NS Xã	
2	Sửa NVH thôn: Đông Lai, Tè, Châu, Hồng Phúc, Tân Lập, Bùi hạng mục: Tường bao, công, nhà vệ sinh, giếng nước	1	1	480	200	280			120	160	
3	Phụ trợ nhà văn hóa thôn Tân Tiến, Ngò, hạng mục: nhà vệ sinh, tường bao, công, giếng nước	1	1	100	60	40				40	
4	Xây nghĩa trang thôn Bùi, Châu, Tân Lập, Ngò, Đồng Kim, Hoàng Văn	1	1	210	180	30				30	
5	Nâng cấp đài truyền thanh xã	1	1	80		80			70	10	
6	Xây mới NVH xã	1	1	5.000	360	4.640	1.785	1.485	670	700	
7	Phụ trợ NVH xã hạng mục: Tường bao, sân, bàn ghế	1	1	1.000		1.000			500	500	
8	BTXM Song Vân-Hương Mai-Kỳ Sơn	1	1	610		610			610		
9	Điểm vui chơi cho trẻ em	1	1	300		300			100	200	
	Công trình xây mới										
10	Sân thể thao thôn Châu	1		120		120			50	20	50
11	Sân thể thao thôn Giếng	1		120		120			50	20	50
12	Cải tạo nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã Song Vân	1		400		400				400	HNTM

STT	Danh mục công trình	Số dự án	Trg đố: chuyển tiến	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020						Ghi chú
						Tổng số (tất cả các huyện)	NSTU	NST	NS Huyện	NS Xã	khác và huyện khác	
V	Liên chung	10	9	9.060	2.215	6.845	2.490	1.485	100	2.150	620	-
1	Công trình 2019 chuyển sang 2020											
	Cải tạo, sửa chữa nhà Văn hóa và xây dựng khuôn viên 7 thôn	1	1	700	280	420			100		320	
2	Xây dựng khu xử lý rác thải tập trung của xã tại thôn Liên Bộ và thôn Bến	1	1	1.000		1.000	640		0	350	10	Bổ sung vốn Tỉnh 640 tr
3	Xây dựng nghĩa trang nhân dân 09 thôn	1	1	540	270	270					270	
4	Cắm mốc chỉ giới các công trình hạ tầng	1	1	300		300				300		
5	Đường BTXM từ ngã ba xóm Hóc đi Đà sơn thôn Lãn Tranh 3, dài 400m	1	1	600	150	450	440				10	
6	Cải tạo, nâng cấp công trình phụ trợ nhà Văn hóa xã	1	1	1.000		1.000		1.000				
7	Cải tạo, nâng cấp công trình phụ trợ trạm Y tế xã	1	1	600	300	300		200		100		
8	Đường BTXM trục xã từ Giếng Ó đi dốc Bờ Hòn	1	1	1420		1.420	1.410				10	
9	XD sân vận động xã	1	1	1400	715	685		285		400		NSTU: 715 tr
	Công trình xây mới											
10	Bãi Rác thải tập trung xã Liên Chung	1		1500	500	1000				1000		

STT	Danh mục công trình	Số dự án	Trg đó: chuyển tiền	TMĐT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020						Ghi chú
						Tổng số (tất cả các)	NSTU	NST	NS Huyện	NS Xã	khác và huy.đồng	
	Lan Giới	1		1.800		1.800	0	0	100	900	800	
1	Đường BTXM từ Bưu điện đi Đồn Hậu, xã Lan Giới	1		1.800					100	900	800	
	Ngọc Thiện	2		1.400	0	1.400	0	0	100	900	400	C.Tiếp
1	Sửa chữa NVH xã	1		1.000					100	900	-	
2	Cải tạo nâng cấp hệ thống đài truyền thanh xã Ngọc Thiện	1		400							400	HTM
	Ngọc Vân	6		4.660	-	4.660	-	-	100	2.430	2.130	
1	Đường từ Đồng Hội đi Nghè Nội	1		2.000					100	400	1.500	
2	Điểm thu gom rác thải thôn Đồng Bông	1		240						120	120	
3	Sửa chữa Trụ sở làm việc UBND xã Ngọc Vân	1		1.600						1.600		BS
4	Xây mới nhà văn hóa Đồng Nội, xã Ngọc Vân	1		580						250	330	BS
5	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Đồng Hội	1		120						30	90	BS
6	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Làng Sai	1		120						30	90	BS

STT	Danh mục công trình	Số dự án	Trg đó: chuyển tiến	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020						Ghi chú
						Tổng số (tất cả các huy.đồng)	NSTU	NST	NS Huyện	NS Xã	khác và huy.đồng	
	Nhã Nam	2		500	-	500	-	-	100	300	100	
1	Xây dựng công trình phụ trợ NVH thôn Tiên Trại	1		250		250			50	150	50	
2	Phụ trợ NVH thôn Bãi Ban	1		250		250			50	150	50	
	Phúc Sơn	2		1.146		1.146	-	-	100	996	50	
1	Đường BTXM công UBND xã đi Đài Sơn	1		896		896			100	796		
2	Xây dựng công làng thôn Chám	1		250		250				200	50	
	Quế Nham	2		2.400		2.400		2.016	0	384	0	
1	Đường BTXM từ cầu Diêm Tông đi trường Tiểu học Quế Nham	1		950		950		700		250	0	
2	Đường BTXM từ Đông Bền đi Kè Bền. Thôn (1000m)	1		1.450		1.450		1.316		134		
	Phúc Hòa	1		8.000	-	8.000	-	2.316	-	684	5.000	-
2	Đường từ ngã 3 Lân Thịnh đi cả Am Phúc Hòa	1		8.000		8.000		2.316		684	5.000	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Số dự án	Trg đố: chuyển tiến	TMDT	KHV năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020						Ghi chú
						Tổng số (tất cả các)	NSTU	NST	NS Huyện	NS Xã	khác và lưu động	
	Quang Tiến	1		4.700	2.500	2.100	1.765	-	-	335	-	
1	NLH 4 phòng Trường MN Quang Tiến	1	1	2.900	2.500	300	300					
2	Phụ trợ Nhà Văn hóa xã	1		500		500	300			200		
3	02 Phòng học trường THCS	1		1.300		1.300	1.165			135		
	Liên Sơn	4		2.560	-	2.560	2.265	-	-	175	120	-
1	Cải tạo nâng cấp Đường và xây mới cầu dân sinh thôn Sắt xã Liên Sơn	1		780		780	730			45	5	
2	Cải tạo nâng cấp Đường và xây mới cầu dân sinh thôn Đình chùa xã Liên Sơn	1		780		780	735			40	5	
3	Cải tạo đường vào trường TH, THCS	1		700		700	600			90	10	
4	Xây NVH thôn Đình	1		300		300	200				100	
	Ngọc Lý	2	2	4.328	2.023	2.305	2.065	-	-	240	-	
1	Công trình Phụ trợ trường Mầm non	1	1	2.023	958	1.065	1.065					
2	Cải tạo nâng cấp 6 phòng học 2 tầng trường tiểu học	1	1	2.305	1.065	1.240	1.000			240		
	Ngọc Châu	1	1	2.900	2.000	900	-	-	100	800	-	-

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NTM CẢI TẠO NÂNG CẤP NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định /QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Số dự án tiếp	5	6	7	Trong đó					Ghi chú		
						Lũy kế nguồn vốn	Tổng các nguồn vốn	Vốn TPCP	Vốn NSTW	NST: Nguồn SN- NTM		NSH	NSX
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	12		8.570	0	8.570	0	0	6.455		1.245	870	0
I	Phúc Hòa	1		300	-	300	-	-	250	-	40	10	-
1	Cải tạo nâng cấp công trình phụ trợ Trường Mn Phúc Hòa	1		300		300			250		40	10	
II	Lam Cốt	2		3.700	-	3.700	-	-	2.785	-	700	215	-
1	Cải tạo nâng cấp Kênh cứng thôn Đông An, thôn Kép Vàng, thôn An Liễu	1		2.000		2.000			1.200		600	200	
2	Cải tạo nâng cấp Đường từ Đường Cao Xá Lam Cốt đi Kép Vàng	1,		1.700		1.700			1.585		100	15	
III	Ngọc Lý	1		1.400	-	1.400	-	-	1.200		150	50	-
1	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh 19 và cầu dân sinh Bãi Lai qua kênh 23 xã Ngọc Lý	1		1.400		1.400			1.200		150	50	
IV	Tân Trung	1		400	-	400	-	-	320		40	40	-
1	Cải tạo NVH thôn Lục Hạ, Ân Trù, Thôn Ngoại, Công Bằng	1		400		400			320		40	40	

ST T	Danh mục dự án	Số dự án	Chu yển tiếp	TMDT	Lũy kế nguồn vốn	Tổng các nguồn vốn	Trong đó						Ghi chú	
							Vốn TPCP	Vốn NSTW	NST: Nguồn SN- NTM	NSH	NSX	khác, XHH		
V	Song Vân	1		350	-	350	-	-	250			50	50	-
1	Cải tạo NVH thôn Đồng Kim, Tân Lập, Kỳ Sơn, Hoàng Vân, Thôn Griêng	1		350		350			250			50	50	
	An Dương	1		500	-	500	-	-	350			50	100	-
1	Cải tạo NVH thôn Tiêu, thôn Mai Châu, Ngàn Am, Đụn 3, Tân Lập	1		500		500			350			50	100	
VI	Hợp Đức	2		700	-	700	-	-	550			95	55	-
1	Cải tạo NVH thôn Lục Liễu	1		150		150			100			45	5	
2	Cải tạo NVH thôn Hòa Minh	1		550		550			450			50	50	
VII	Liên Chung	1		500	-	500	-	-	250			-	250	-
1	Cải tạo NVH thôn Xuân Tiến, Ngụn, Hậu, Sáu, Bến	1		500		500			250				250	
VIII	Quang Tiến	1		400	-	400	-	-	300			40	60	-
1	Cải tạo NVH thôn Đồng Sào, Đồng Đồi, Trại Han, Thôn Chính Ngoài	1		400		400			300			40	60	
IX	Phúc Sơn	1		320	-	320	-	-	200			80	40	-
1	Sửa chữa NVH Yên Lý, Long Vân, Tiên Sơn, Mai Hoàng	1		320		320			200			80	40	

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NTM CẢI TẠO NÂNG CẤP NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Số dự án	Chịu trách nhiệm tiếp	Lũy kế nguồn vốn	Tổng các nguồn vốn	Trong đó					Ghi chú		
						Vốn TPCP	Vốn NSTW	NST: Nguồn SN-NTM	NSH	NSX		khác, XHH	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	12		8.570	0	8.570	0	0	6.455		1.245	870	0
I	Phúc Hòa	1		300	-	300	-	-	250	-	40	10	-
1	Cải tạo nâng cấp công trình phụ trợ Trường Mn Phúc Hòa	1		300		300			250		40	10	
II	Lam Cốt	2		3.700	-	3.700	-	-	2.785	-	700	215	-
1	Cải tạo nâng cấp Kênh cứng thôn Đông An, thôn Kép Vàng, thôn An Liễu	1		2.000		2.000			1.200		600	200	
2	Cải tạo nâng cấp Đường từ Đường Cao Xá Lam Cốt đi Kép Vàng	1,		1.700		1.700			1.585		100	15	
III	Ngọc Lý	1		1.400	-	1.400	-	-	1.200		150	50	-
1	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh 19 và cầu dân sinh Bãi Lai qua kênh 23 xã Ngọc Lý	1		1.400		1.400			1.200		150	50	
IV	Tân Trung	1		400	-	400	-	-	320		40	40	-
1	Cải tạo NVH thôn Lục Hạ, Ân Trù, Thôn Ngoại, Công Bằng	1		400		400			320		40	40	

ST T	Danh mục dự án	Số dự án	Chu yển tiếp	TMDT	Lũy kế nguồn vốn	Tổng các nguồn vốn	Trong đó						Ghi chú	
							Vốn TPCP	Vốn NSTW	NST: Nguồn SN- NTM	NSH	NSX	khác, XHH		
V	Song Văn	1		350	-	350	-	-	250			50	50	-
1	Cải tạo NVH thôn Đồng Kim, Tân Lập, Kỳ Sơn, Hoàng Văn, Thôn Giếng	1		350		350			250			50	50	
	An Dương	1		500	-	500	-	-	350			50	100	-
1	Cải tạo NVH thôn Tiêu, thôn Mai Châu, Ngàn Am, Đụn 3, Tân Lập	1		500		500			350			50	100	
VI	Hợp Đức	2		700	-	700	-	-	550			95	55	-
1	Cải tạo NVH thôn Lục Liễu	1		150		150			100			45	5	
2	Cải tạo NVH thôn Hòa Minh	1		550		550			450			50	50	
VII	Liên Chung	1		500	-	500	-	-	250			-	250	-
1	Cải tạo NVH thôn Xuân Tiến, Nguộn, Hậu, Sáu, Bén	1		500		500			250				250	
VIII	Quang Tiến	1		400	-	400	-	-	300			40	60	-
1	Cải tạo NVH thôn Đồng Sào, Đồng Đồi, Trại Han, Thôn Chính Ngoài	1		400		400			300			40	60	
IX	Phúc Sơn	1		320	-	320	-	-	200			80	40	-
1	Sửa chữa NVH Yên Lý, Long Văn, Tiên Sơn, Mai Hoàng	1		320		320			200			80	40	

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH ANH MỤC XDCB THEO ĐỀ ÁN KCH LỚP HỌC MÀM NON NĂM 2020
 (Kèm theo Kế hoạch ký kết UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Tân Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên dự án	TMDT	Số phòng theo QĐ 870	Số DK thực hiện	DK nguồn hỗ trợ	Chia ra					Kế hoạch 2017-2020					Ghi chú		
						Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Số phòng DK hỗ trợ	Số phòng DK thực hiện	DK nguồn hỗ trợ	Trong đó				
														Năm 2017	Năm 2018		Năm 2019	Năm 2020
	Tổng cộng	11.200	12	13	3.000	0	0	0	1.000	2.000	12	13	3.000	0	0	1.000	2.000	0
	Công trình chuyển tiếp	5.200	5	6	1.250	0	0	1.000	250	5	6	1.250	0	0	1.000	250	0	0
1	Trường Mầm non xã Ngọc Lý; hạng mục Nhà lớp học 6 phòng học.	5.200	5	6	1.250		1.000	250		5	6	1.250			1.000	250		
	Công trình xây mới	6.000	7	7	1.750	0	0	0	1.750	7	7	1.750	0	0	0	1.750	0	0
1	NLH Mầm non xã An Dương 1	3.000	3	3	750				750	3	3	750				750		
2	Nhà lớp học MN xã Liên Chung	3.000	4	4	1.000				1.000	4	4	1.000				1.000		



PHỤ LỤC ĐỀ AN CHI TIẾT THEO NQ 29 DỰ KIẾN THỰC HIỆN NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 12/KH-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Tân Yên)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Danh mục dự án	Năm thực hiện	Số dự án	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Dự kiến KHV												Ghi chú	
					Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Trg đó: Nguồn khác	Trg đó: Nguồn khác				
					NSDP	Trg đó: Nguồn khác	NSDP	Trg đó: Nguồn khác	NSDP	Trg đó: Nguồn khác	NSDP	Trg đó: Nguồn khác	NSDP	Trg đó: Nguồn khác						
	TỔNG CỘNG		2	19.650	5.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.650	5.800	
1	Đường BTXM từ Tỉnh lộ 294 đi UBND xã Lan Giới	2.019	1	11.000	1.800													3.000	1.800	
2	NLH Trường MN TT Nhã Nam	2.020	1	8.650	4.000													8.650	4.000	bs đúng

DK CÁC KHU ĐẤT ĐÁU GIÁ VÀ CMD CÓ THU TIỀN SDD NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1111/KH-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Tân Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Diện tích đất (m ²)	Quy mô (số lô)	Đơn giá/lô	Dự kiến năm 2020		Ghi chú
						KH thu từ đấu giá	Dự kiến số thu vào NSNN	
	TỔNG CỘNG	86	740.465	2.911	32.050	1.771.361	602.826	
A	ĐẤT THEO QH	82	730.190	2.890	24.550	1.121.861	493.326	
	An Dương	2	8.300	30	500	7.500	4.500	
1	Đấu giá khu dân cư từ trường MN đi Đồng Ván	1	3.300	10	250	2.500	1.500	
2	Đấu giá khu lò gạch cũ Đồng Chiềng thôn Ngàn Am	1	5.000	20	250	5.000	3.000	
	Cao Thượng	2	12.200	92	900	40.000	24.000	
1	Khu đất : Đồng Ngộ - Thôn Hạ	1	3.200	32	500	16.000	9.600	
2	Dự án khu Ao Ngà	1	9.000	60	400	24.000	14.400	
	Cao Xá	3	21.000	95	1.000	30.000	18.000	
1	Đấu giá đất khu đối diện trường MN Cao Xá tại thôn Ngoại	1	8.000	40	300	12.000	7.200	
2	Đấu giá đất Khu cạnh đường 298 thôn Thượng	1	3.000	15	400	6.000	3.600	
3	Đấu giá đất Khu đồng phần Trám (cạnh trạm Thú y), thôn Hậu, Thôn Ngoại	1	10.000	40	300	12.000	7.200	
	Đại Hóa	2	13.100	76	360	13.680	8.208	
1	Đấu giá QSD đất thôn Chúc (Khu Cửa Làng)	1	7.100	50	180	9.000	5.400	



STT	Danh mục dự án	Số dự án	Diện tích đất (m ²)	Quy mô (số lô)	Đơn giá/lô	Dự kiến năm 2020		Ghi chú
						KH thu từ đấu giá	Dự kiến số thu vào NSNN	
2	Đấu giá QSD đất thôn Chúc (Khu Cửa Miếu)	1	6.000	26	180	4.680	2.808	
	Hợp Đức	1	7.000	30	350	10.500	6.300	
1	Xây dựng CSHT khu dân cư Đồng Sỏi dưới, thôn Tiến Sơn	1	7.000	30	350	10.500	6.300	
	Lam Cốt	5	18.600	121	1.800	44.600	125	
1	Dự án KHD thôn Kép 2 (đất xen kẹt)	1	1.500	15	200	3.000	8	
2	Xây dựng CSHT khu dân cư thôn Kép 1 (Kép Thượng - Đồng Thờm)	1	5.000	36	400	14.400	40	
3	Xây dựng CSHT khu dân cư khu Chợ (cũ)	1	3.000	14	300	4.200	12	
4	Xây dựng CSHT khu dân cư khu Cầu Cái thôn Tân An	1	1.100	6	500	3.000	8	
5	Xây dựng CSHT khu dân cư thôn Chấn	1	8.000	50	400	20.000	56	
	Lan Giới	10	26.100	123	830	10.300	6.180	
1	Khu ngõ dưới thôn Lan	1	1.600	6	100	600	360	
2	Đấu giá đất ở khu Đồng Giếng thôn Ngòi Lan	1	4.000	19	100	1.900	1.140	
3	Đấu giá đất ở khu Đám Mạ thôn Phó Thễ	1	3.000	14	90	1.260	756	
4	Đấu giá đất ở khu Đồng Cầm thôn Ngòi Lan	1	2.000	9	80	720	432	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Diện tích đất (m ²)	Quy mô (số lô)	Đơn giá/lô	Dự kiến năm 2020		Ghi chú
						KH thu từ đầu giá	Dự kiến số thu vào NSNN	
5	Đầu giá đất ở Khu Cửa Đình thôn Bình Chương	1	4.000	19	80	1.520	912	
6	Đầu giá khu công ông Mạn, thôn Đồn Hậu	1	4.000	20	80	1.600	960	BS
7	Đầu giá khu Kênh N5 (làng Thễ) đi Đồn Hậu	1	2.000	10	80	800	480	BS
8	Đầu giá khu Kênh N5 (thôn Chính Lan)	1	2.000	10	80	800	480	BS
9	Đầu giá đất khu cửa ông Chiến, thôn Bình Định	1	1.500	7	80	560	336	BS
10	Đầu giá đất ở khu Cửa ông Sáu thôn Đá Ong	1	2.000	9	60	540	324	
	Liên Chung	4	27.000	87	1.250	28.750	17.250	
1	Khu dân cư Đệ mới thôn Lán Tranh	1	3.000	7	250	1.750	1.050	
2	Khu dân cư Cửa mã thôn Hậu	1	7.000	20	400	8.000	4.800	
3	Khu dân cư Bờ Mới thôn Hậu (Từ nhà ông Phan đến trường Tiểu học)	1	10.000	40	350	14.000	8.400	
4	Khu dân vườn Dạ thôn Bến	1	7.000	20	250	5.000	3.000	
	Liên Sơn	4	17.000	105	1.400	35.000	9.800	
1	Đồng cây Mít thôn Thượng	1	4.000	25	200	5.000	1.400	Chuyển tiếp 2019
2	Khu đồng cửa thôn Quân	1	3.000	30	300	9.000	2.520	Chuyển tiếp 2019

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Diện tích đất (m ²)	Quy mô (số lô)	Đơn giá/lô	Dự kiến năm 2020		Ghi chú
						KH thu từ đấu giá	Dự kiến số thu vào NSNN	
3	Xây dựng CSHT khu dân cư Đồng Nghĩa Trang thôn Chung 1	1	5.000	30	300	9.000	2.520	Chuyển tiếp 2019
4	Xây dựng CSHT khu dân cư đồng Lờ thôn Chung I	1	5.000	20	600	12.000	3.360	
	Ngọc Châu	2	32.250	165	480	41.220	11.542	
1	Xây dựng SCHAT khu dân cư Máng Dân, thôn Tân Châu	1	20.000	96	300	28.800	8.064	BS
2	Xây dựng SCHAT khu dân cư thôn Quang Châu	1	12.250	69	180	12.420	3.478	BS
	Ngọc Lý	3	28.500	98	1.330	44.190	26.514	
1	Xây dựng CSHT khu dân cư Làng Đồng	1	5.700	20	500	10.000	6.000	
2	Thôn Cầu Đồng 9	1	18000	53	480	25.440	15.264	BS
3	Xây dựng CSHT khu dân cư Đồng Lim	1	4800	25	350	8.750	5.250	BS
	Ngọc Thiện	4	10.300	90	1.150	25.000	15.000	
1	Đất ở dân cư khu Dưới cầu Mổ- Thôn Đồi Mạ	1	1.600	40	250	10.000	6.000	
2	Khu dân cư sân bóng Nham (rộc đình)	1	3.200	15	350	5.250	3.150	
3	Đất ở dân cư khu dân cư Kênh 6 thôn Ngọc Lĩnh	1	2.500	15	250	3.750	2.250	
4	Đất ở dân cư khu Cửa nhà ông Pháo, thôn Hương - gđ 2	1	3.000	20	300	6.000	3.600	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Diện tích đất (m ²)	Quy mô (số lô)	Đơn giá/lô	Dự kiến năm 2020		Ghi chú
						KH thu từ đầu giá	Dự kiến số thu vào NSNN	
	Ngọc Vân	6	98.750	329	1.910	216.470	60.612	
1	Đồng Sùng (Núi 3 cây)	1	1.200	12	110	1.320	370	
2	đầu giá đất thôn Hợp Tiến	1	1.400	14	250	3.500	980	
3	đầu giá đất thôn Hội Trên	1	900	9	150	1.350	378	
4	đầu giá đất thôn Lương Tân	1	1.200	12	100	1.200	336	
5	Xây dựng CSHT cụm dân cư thôn Đồng Gai làng Thị, xã Ngọc Vân	1	90.000	270	750	202.500	56.700	BS ko trung hạn
6	Xây dựng CSHT khu dân cư Đồng Khanh làn 2, xã Ngọc Vân	1	4.050	12	550	6.600	1.848	BS ko trung hạn
	Nhã Nam	6	75.590	207	2.750	170.300	47.684	
1	Khu đô thị Tiến Phan, xã Nhã Nam	1	50.000	150	1.000	150.000	42.000	
2	Xây dựng CSHT khu Ao lò gạch thôn Bãi Ban	1	1.800	8	400	3.200	896	
3	Xây dựng CSHT khu nhà Ô Chung thôn Bãi Ban	1	590	2	400	800	224	
4	Xây dựng CSHT khu dân cư Đồng Bài, Chuôm Nho	1	20.000	30	400	12.000	3.360	
5	Xây dựng CSHT khu cửa ông Sào, thôn Tiến Phan	1	1.200	7	400	2.800	784	
6	Xây dựng CSHT thôn Đoàn Kết 1	1	2.000	10	150	1.500	420	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Diện tích đất (m ²)	Quy mô (số lô)	Đơn giá/lô	Dự kiến năm 2020		Ghi chú
						KH thu từ đấu giá	Dự kiến số thu vào NSNN	
	Phúc Hòa	2	10.000	55	580	15.620	4.374	
1	Xây dựng CSHT khu dân cư Đồng Hương thôn Phúc Lễ	1	5.000	29	180	5.220	1.462	
2	Xây dựng CSHT khu dân cư trung tâm Quát Du 1	1	5.000	26	400	10.400	2.912	
	Phúc Sơn	1	5.000	20	300	6.000	3.600	
1	Đồng Dộc thôn Lý Cốt	1	5.000	20	300	6.000	3.600	
	Quế Nham	3	20.000	99	1.000	35.800	21.480	
1	Đấu giá khu công trường Cao Đăng thôn 284	1	10.000	40	600	24.000	14.400	
2	Đấu giá khu dọc Khoang thôn 284	1	5.000	24	200	4.800	2.880	
3	Đấu giá khu Đồng Cửa trường MN đi Ba Làng	1	5.000	35	200	7.000	4.200	
	Song Vân	3	26.800	130	700	31.000	18.600	
1	Khu Dộc Đăng - Hoàng Vân	1	6.500	40	200	8.000	4.800	
2	Cửa Cảnh Tân Tiến	1	13.300	50	300	15.000	9.000	
3	Công trường Cấp 2	1	7.000	40	200	8.000	4.800	
	Tân Trung	3	10.800	90	760	23.200	13.920	
1	Khu cửa bia Tân Lập	1	4.800	40	320	12.800	7.680	
2	Khu Đồng Meo - Đồng Điều 7	1	3.600	20	280	5.600	3.360	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Diện tích đất (m2)	Quy mô (số lô)	Đơn giá/lô	Dự kiến năm 2020		Ghi chú
						KH thu từ đấu giá	Dự kiến số thu vào NSNN	
3	Khu dân cư thôn Ân Trù	1	2.400	30	160	4.800	2.880	
	TT Cao Thượng	4	172.800	348	1.800	167.500	100.500	
1	Khu Ngụ (cạnh công Mắm)	1	5.000	25	400	10.000	6.000	
2	Khu Thiêm-Đình Giã(MN)	1	7.800	40	400	16.000	9.600	
3	Khu dân cư OM7	1	60.000	283	500	141.500	84.900	BS
4	Khu dân cư Đồng chủ - Đồng Cầu (khu Thiêm, khu Ngụ)	1	100.000		500	-	-	
	TT Nhã Nam	2	25.000	157	400	28.950	17.370	
1	Khu Đồng Cống (giai đoạn 2)	1	12.000	54	250	13.500	8.100	
2	Khu Đồng Sau, Phố Bùng	1	13.000	103	150	15.450	9.270	BS
	Việt Lập	6	49.000	270	1.700	75.500	45.300	
1	Bờ vùng thôn Hàng Cơm đi vào Đông Khoát	1	14.000	80	250	20.000	12.000	
2	Dọc cống Cầu Cản (Khu đồng Tròn)	1	8.000	40	300	12.000	7.200	
3	Khu cửa Đình thôn Trong Giữa	1	6.000	30	300	9.000	5.400	
4	Đông Phan thôn Um Ngò	1	6.000	30	150	4.500	2.700	
5	Dân cư Dộc nếp thôn Kim Tràng	1	6.000	30	400	12.000	7.200	BS
6	Khu cửa UBND xã (Kim Tràng)	1	9.000	60	300	18.000	10.800	

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Diện tích đất (m ²)	Quy mô (số lô)	Đơn giá/lô	Dự kiến năm 2020		Ghi chú
						KH thu từ đấu giá	Dự kiến số thu vào NSNN	
	Việt Ngọc	4	15.100	73	1.300	20.781	12.469	
1	Dự án đấu giá QSD đất ở tại thôn Đồng Xứng, đường xã Việt Ngọc - Lương Phong	1	4.200	20	250	5.000	3.000	
2	Dự án đấu giá QSD đất ở tại thôn Hàng Gia, (khu cửa nhà ông Can)	1	4.100	20	250	4.881	2.929	
3	Cụm dân cư thôn Đàm Lác	1	1.000	5	500	2.500	1.500	BS
4	Cụm dân cư thôn Ngõ Đá	1	5.800	28	300	8.400	5.040	BS
B	ĐẤT CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	2	2.275	21	7.500	49.500	49.500	0
	Khu Nhà CCT cũ Làn 1			8	3.000	24.000	24.000	
	Khu Nhà CCT cũ làn 2	1	1.700	8	1.000	8.000	8.000	
	Khu nhà TTPTQĐ&CCN cũ	1	575	5	3.500	17.500	17.500	
C	KHU ĐÓ THỊ	2	8.000	0	0	600.000	60.000	
	Dự án Dân cư khu Đô Thị TT Cao Thượng	1	5.000			300.000	30.000	
	Dự án Khu dân cư Khu Tiến Phan Nhã Nam	1	3.000			300.000	30.000	